

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

QUÝ II/2026



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUÝ II/2026

PHẦN 1: SỐ LIỆU ĐẦU TƯ

1. Báo cáo tài sản

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	15,529,561,392	24,749,009,620	
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	15,529,561,392	24,749,009,620	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	7,612,000	4,800,000	
	Tiền gửi ký quỹ Derivatives account	2203.2		787,692	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.3			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.4	15,521,949,392	24,743,421,928	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	31,734,770,000	22,060,221,200	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	31,734,770,000	22,060,221,200	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index Future Contracts	2205.07	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	81,500,000	-	
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	81,500,000	-	
	Trái tức được nhận Coupon Receivables	2206.2	-	-	
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	47,345,831,392	46,809,230,820	

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
HD
HỒ CHÍ MINH

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II	Nợ Liability	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,850,000,000	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	217,611,743	264,252,121	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	6,171,245	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	7,612,000	4,800,000	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	13,731	159,983	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	164,784	1,919,790	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	75,000,000	60,000,000	
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	44,654,497	47,507,976	
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	15,000,000	15,000,000	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	

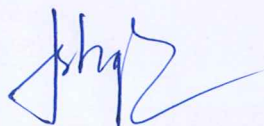
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rồng vàng

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at June 30 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	555,000	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	13,200,000	13,200,000	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	37,191,731	93,493,127	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	2,220,000	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2,067,611,743	264,252,121	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	45,278,219,649	46,544,978,699	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,183,031.97	5,147,158.41	
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	8,735.86	9,042.85	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

Người lập:

Người duyệt:





Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
 Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
 Tổng Giám đốc

2. Báo cáo kết quả hoạt động

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	295,775,037	84,525,366	380,300,403
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	287,600,000	77,700,000	365,300,000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	287,600,000	77,700,000	365,300,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	8,175,037	6,825,366	15,000,403
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	479,438,663	417,615,991	897,054,654
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	138,066,211	138,728,187	276,794,398
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	79,500,764	70,659,085	150,159,849

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	2226.1	45,000,000	45,000,000	90,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	16,818,719	8,147,479	24,966,198
	<i>Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD</i>	2226.3	1,182,045	1,011,606	2,193,651
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	16,500,000	16,500,000	33,000,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	89,100,000	89,100,000	178,200,000
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	49,500,000	49,500,000	99,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	39,600,000	39,600,000	79,200,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	24,698,604	18,493,127	43,191,731
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	75,000,000	60,000,000	135,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	75,000,000	60,000,000	135,000,000



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư..... Designing, printing, posting...expenses	2230.5	-	-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	72,083,084	39,535,592	111,618,676
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	71,295,392	34,724,592	106,019,984
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2231.3	787,692	4,811,000	5,598,692
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	990,000	1,100,000	2,090,000
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	2232.3	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	990,000	1,100,000	2,090,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(183,663,626)	(333,090,625)	(516,754,251)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(1,403,809,400)	25,339,200	(1,378,470,200)

CÔNG TY
HÀNG
QUỸ
D
HỒ CHÍ MINH

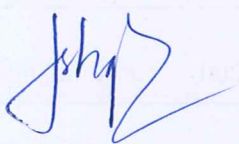
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(182,737,821)	(2,630,902,569)	(2,813,640,390)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1,221,071,579)	2,656,241,769	1,435,170,190
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(1,587,473,026)	(307,751,425)	(1,895,224,451)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	46,544,978,699	46,074,012,417	46,074,012,417
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(1,266,759,050)	470,966,282	(795,792,768)
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(1,587,473,026)	(307,751,425)	(1,895,224,451)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242	-	-	-

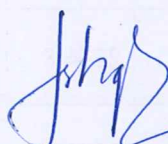
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.1	320,713,976	778,717,707	1,099,431,683
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	420,179,549	953,947,843	1,374,127,392
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	(99,465,573)	(175,230,136)	(274,695,709)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	45,278,219,649	46,544,978,699	45,278,219,649

Người lập:



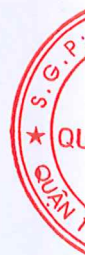
Người duyệt:




Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

3. Báo cáo danh mục đầu tư

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch Listed shares, registered for trading	2246				
	ANV	2246.1	86,000	21,250	1,827,500,000	3.86%
	CTG	2246.2	52,600	33,950	1,785,770,000	3.77%
	DGW	2246.3	32,000	40,200	1,286,400,000	2.72%
	FPT	2246.4	25,000	70,200	1,755,000,000	3.71%
	HHV	2246.5	180,000	11,400	2,052,000,000	4.33%
	HPG	2246.6	176,000	23,300	4,100,800,000	8.66%
	KDH	2246.7	50,000	21,600	1,080,000,000	2.28%
	MBB	2246.8	72,000	25,200	1,814,400,000	3.83%
	MCM	2246.9	34,000	27,850	946,900,000	2.00%
	MSN	2246.10	30,000	72,100	2,163,000,000	4.57%
	MWG	2246.11	18,000	78,100	1,405,800,000	2.97%
	NT2	2246.12	31,000	22,850	708,350,000	1.50%
	PHP	2246.13	59,100	39,500	2,334,450,000	4.93%

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	PVD	2246.14	51,000	32,800	1,672,800,000	3.53%
	SHS	2246.15	100,000	18,500	1,850,000,000	3.91%
	TCB	2246.16	38,000	33,500	1,273,000,000	2.69%
	TCH	2246.17	60,000	14,550	873,000,000	1.84%
	VHC	2246.18	15,000	59,500	892,500,000	1.89%
	VIP	2246.19	26,000	10,350	269,100,000	0.57%
	VNM	2246.20	30,000	54,800	1,644,000,000	3.47%
	TỔNG TOTAL	2247	1,165,700		31,734,770,000	67.03%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250				
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252				
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1				

32
CÔNG
CỔ PH
ẢN LÝ
HD
T.P HỒ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

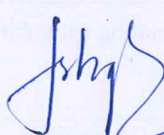
STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
		2253.1.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	-
2.1.		2253.2.1	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2254	-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	1,165,700		31,734,770,000	67.03%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			81,500,000	0.17%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	-
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG TOTAL	2257			81,500,000	0.17%
VI	TIỀN CASH	2258			15,529,561,392	32.80%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			-	-
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2261			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2262			15,529,561,392	32.80%
	TỔNG TOTAL	2263			47,345,831,392	100%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2264			15,529,561,392	32.80%

Người lập:

Người duyệt:


Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc



4. Báo cáo hoạt động vay: không phát sinh

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

5. Báo cáo khác

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.20%	1.18%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.69%	0.60%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.77%	0.76%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.21%	0.16%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.65%	0.51%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	4.16%	3.56%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	242.32%	116.55%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rồng vàng

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	51,471,584,100	50,632,407,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	51,471,584,100	50,632,407,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,147,158.41	5,063,240.77
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	358,735,600	839,176,400
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	35,873.56	83,917.64
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	358,735,600	839,176,400
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	46,904.63	103,631.04
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	469,046,300	1,036,310,400
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278.1	(11,031.07)	(19,713.40)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	51,830,319,700	51,471,584,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	51,830,319,700	51,471,584,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,183,031.97	5,147,158.41



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.40%	0.42%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.68%	98.82%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	8,735.86	9,042.85
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	267	264

Người lập:



Người duyệt:




Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

PHẦN 2: XÁC NHẬN TUÂN THỦ NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng
Quý II/2026



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng ("Quỹ GDEGF"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ GDEGF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ GDEGF đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ GDEGF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ GDEGF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ GDEGF không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. *CH*

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Ông Hoàng Chí Sơn
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt
Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

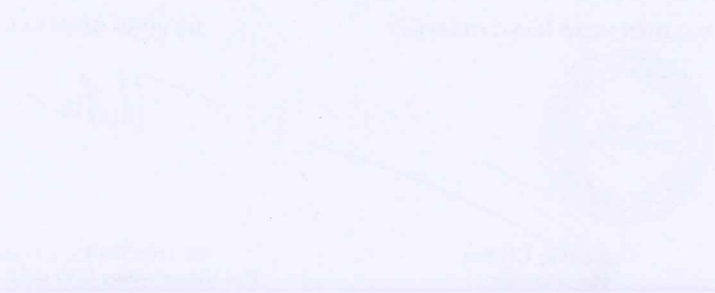
BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Bà Trần Thị Thảo Trang
Phó trưởng phòng Định chế tài chính
và Lưu ký chứng khoán

10/10/10

The first part of the report is a general introduction to the project. It describes the objectives of the study and the methods used to collect and analyze the data. The second part of the report is a detailed description of the results of the study. It includes a discussion of the findings and their implications for the field of research.

The third part of the report is a conclusion and a list of references. The conclusion summarizes the main findings of the study and provides a final assessment of the project. The references list the sources of information used in the study.



The graph shows a clear downward trend, which is consistent with the findings of the study. The data points are not explicitly labeled, but the overall shape of the line is smooth and continuous.

The results of the study are presented in a clear and concise manner, making it easy for the reader to understand the findings. The use of a line graph helps to visualize the data and highlights the trend over time.

The study has several strengths, including a well-defined research question and a thorough analysis of the data. However, there are also some limitations to the study, which are discussed in the conclusion.

In conclusion, the study provides valuable insights into the relationship between the variables being studied. The findings suggest that there is a negative correlation between the two variables, which has important implications for the field of research.

The study is a good example of how to conduct a research project and present the results in a clear and effective way. It is a valuable resource for anyone interested in the field of research.